

# **Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 94



# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ngỉ hưu</u>
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
	Kiểm Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Nguyễn Xuân Đồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/8/2011
		Nghỉ hưu kể từ ngày 1/3/2016 

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/nghi hưu</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/5/2012 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/10/2016
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên phụ trách Thành viên	Giao phụ trách từ ngày 1/10/2016 Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/nghi hưu</u>
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/2/2015
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Tô Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Bà Lê Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 01/6/2011 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/7/2016
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo Ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



Ông Trịnh Ngọc Khánh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60755034/18844803-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 7 đến trang 94, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

- (i) Như trình bày tại *Thuyết minh số 3.2* – Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng, chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề hoạt động liên tục của một số công ty con như sau:
- ▶ *Công ty Cho thuê Tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALC I”)*: Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2016, Công ty đạt mức lợi nhuận sau thuế là 21 tỷ đồng, tuy nhiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có lỗ lũy kế là 733 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu của Công ty âm 460 tỷ đồng. Trong số 874 tỷ đồng nợ phải trả có 365 tỷ đồng nợ lãi phải trả đã quá hạn thanh toán và đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chiếm 41,76% tổng công nợ phải trả. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Công ty đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới. Trên cơ sở đó, báo cáo tài chính hợp nhất được lập với giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục và chưa bao gồm các điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc không thể hoạt động liên tục tới tài sản và công nợ.
  - ▶ *Công ty Cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALC II”)*: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản âm vốn chủ sở hữu là 11.581 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 12.011 tỷ đồng và có khoản tiền vay và tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng phải trả đã quá hạn với tổng số tiền lần lượt là 3.032 tỷ đồng và 1.579 tỷ đồng. Ngoài ra, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm và tổng mức chênh lệch thanh khoản ròng của các tài sản và các nợ phải trả đến hạn trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đang bị âm. Các vấn đề nêu trên gây ra sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Ngày 29 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã nhận định về thực trạng tổ chức và hoạt động của Công ty là đã mất khả năng thanh toán và không thể phục hồi để trở lại hoạt động bình thường và yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Ngày 15 tháng 12 năm 2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định số 1016/2016/QĐ-MTTPS để mở thủ tục phá sản đối với Công ty. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để tiến hành thủ tục phá sản.
- (ii) Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 16.3* – Tài sản Có khác, các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính của ALC I và ALC II có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.434 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.434 tỷ đồng) được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo quy định tại Điều 10, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, số dự phòng đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính nêu trên là 1.250 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.250 tỷ đồng).

**Các vấn đề cần nhấn mạnh** (tiếp theo)


- (iii) Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 38.3* – Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, một số vụ việc trong đó cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>11.847.456</b>	<b>12.117.983</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>	<b>6</b>	<b>21.510.898</b>	<b>43.165.771</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>51.351.780</b>	<b>61.472.998</b>
Tiền gửi tại TCTD khác		19.167.837	18.684.154
Cho vay các TCTD khác		32.183.943	42.788.844
Dự phòng rủi ro		-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>65.693</b>	<b>57.933</b>
Chứng khoán kinh doanh	8.1	377.651	111.677
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.2	(311.958)	(53.744)
<b>Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>22.943</b>	<b>14.602</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>733.321.622</b>	<b>618.114.085</b>
Cho vay khách hàng	10	749.091.083	630.478.892
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(15.769.461)	(12.364.807)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>158.080.933</b>	<b>115.886.352</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	120.230.903	72.669.829
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	50.098.593	49.849.420
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(12.248.563)	(6.632.897)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>246.193</b>	<b>285.213</b>
Vốn góp liên doanh	13.1	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	62.433	126.951
Đầu tư dài hạn khác	13.3	191.800	166.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(8.040)	(8.538)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>14</b>	<b>8.240.497</b>	<b>7.456.864</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>5.337.248</i>	<i>4.646.165</i>
Nguyên giá tài sản cố định		13.420.852	11.840.358
Hao mòn tài sản cố định		(8.083.604)	(7.194.193)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>14.2</i>	<i>206.446</i>	<i>234.619</i>
Nguyên giá tài sản cố định		313.218	320.713
Hao mòn tài sản cố định		(106.772)	(86.094)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.3</i>	<i>2.696.803</i>	<i>2.576.080</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.499.832	3.209.162
Hao mòn tài sản cố định		(803.029)	(633.082)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>10.304</b>	<b>10.604</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư		12.822	12.822
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.518)	(2.218)
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>16</b>	<b>17.764.916</b>	<b>16.224.922</b>
Các khoản phải thu	16.1	5.452.990	6.076.665
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	11.893.147	9.765.115
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	79.600	119.177
Tài sản Có khác	16.3	2.420.197	2.261.738
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(2.081.018)	(1.997.773)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.002.463.235</b>	<b>874.807.327</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	27.185.688	17.126.980
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	3.773.066	3.822.581
Tiền gửi của các TCTD khác		3.553.183	2.461.256
Vay các TCTD khác		219.883	1.361.325
Tiền gửi của khách hàng	19	866.084.070	763.361.419
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	18.060.996	13.652.450
Phát hành giấy tờ có giá	21	16.431.653	12.293.035
Các khoản nợ khác	22	26.602.272	22.042.795
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	15.533.606	12.085.959
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	414	181
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	11.068.252	9.956.655
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>958.137.745</b>	<b>832.299.260</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<b>Vốn của TCTD</b>	<b>24</b>	<b>29.602.893</b>	<b>29.364.474</b>
Vốn điều lệ		29.126.443	29.003.641
Thặng dư vốn cổ phần		-	12.151
Cổ phiếu quỹ		-	(15.827)
Vốn khác		476.450	364.509
<b>Quỹ của TCTD</b>	<b>24</b>	<b>16.762.782</b>	<b>15.329.092</b>
<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>24</b>	<b>239.186</b>	<b>37.548</b>
<b>Lỗi lũy kế</b>	<b>24</b>	<b>(3.035.347)</b>	<b>(3.058.661)</b>
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>24</b>	<b>755.976</b>	<b>835.614</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>44.325.490</b>	<b>42.508.067</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>1.002.463.235</b>	<b>874.807.327</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	279.971	318.645
Cam kết giao dịch hối đoái	1.109.236	1.015.071
- Cam kết mua ngoại tệ	244.500	486.814
- Cam kết bán ngoại tệ	182.239	472.956
- Cam kết giao dịch hoán đổi	682.497	55.301
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	4.801.211	3.306.581
Bảo lãnh khác	18.773.241	15.292.150
Các cam kết khác	239.547	218.837

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	68.167.713	57.570.547
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(39.829.781)	(32.917.854)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>28.337.932</b>	<b>24.652.693</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.204.936	3.633.676
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.624.301)	(1.511.500)
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>2.580.635</b>	<b>2.122.176</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>517.203</b>	<b>425.868</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29</b>	<b>(152.563)</b>	<b>2.046</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(245.904)</b>	<b>52.678</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	31	4.854.535	3.793.806
Chi phí hoạt động khác	31	(514.487)	(487.592)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>4.340.048</b>	<b>3.306.214</b>
<b>Lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>47.256</b>	<b>275.457</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>35.424.607</b>	<b>30.837.132</b>
<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>33</b>	<b>(18.410.421)</b>	<b>(16.006.100)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>17.014.186</b>	<b>14.831.032</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(13.133.029)	(11.647.754)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.881.157</b>	<b>3.183.278</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(851.607)	(840.533)
(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	(39.810)	30.006
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(891.417)</b>	<b>(810.527)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>2.989.740</b>	<b>2.372.751</b>
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>(50.063)</b>	<b>(14.452)</b>
<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>		<b>3.039.803</b>	<b>2.387.203</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2016 triệu đồng</i>	<i>2015 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		66.031.650	58.076.666
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(36.378.453)	(33.899.845)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.584.985	2.122.176
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ)		531.969	430.010
Chi phí khác		(308.532)	(337.126)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4.638.261	3.632.143
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(17.968.051)	(13.343.104)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(830.926)	(1.104.746)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b><u>18.300.903</u></b>	<b><u>15.576.174</u></b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		12.727.219	25.186.592
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(45.418.385)	(31.523.333)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(8.341)	(13.368)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(118.270.027)	(92.264.385)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(4.210.261)	(10.184.956)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		1.346.380	(1.766.339)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		10.058.708	(439.603)
Giảm các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(49.515)	(5.822.020)
Tăng tiền gửi của khách hàng		102.722.651	107.090.338
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.138.618	7.895.810
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		4.408.546	(120.293)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(243.780)	1.449.782
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b><u>(14.497.284)</u></b>	<b><u>15.064.399</u></b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(2.042.010)	(1.172.884)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.319	11.197
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		22.466	391.725
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		64.308	14.257
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b><u>(1.944.917)</u></b>	<b><u>(755.705)</u></b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn điều lệ		4.262	44.989
Tăng vốn nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt		118.540	118.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>122.802</b>	<b>163.389</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(16.319.399)</b>	<b>14.472.083</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>104.029.533</b>	<b>89.557.450</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>35</b>	<b>87.710.134</b>	<b>104.029.533</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

***Vốn Điều lệ***

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 29.126.443 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 29.003.641 triệu đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba (03) văn phòng đại diện, một (01) chi nhánh tại Campuchia, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh loại I, II, bảy trăm tám mươi bảy (787) chi nhánh loại III và một nghìn hai trăm chín mươi tám (1.298) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 37.269 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 37.609 người). 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)**

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có bảy (07) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II")	Quyết định thành lập số 239/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ") (*)	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco")	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
6	Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP	Giấy phép Kinh doanh số 0103034278 ngày 19 tháng 1 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	61,24%
7	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (**)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	55,63%

(\*) Ngày 13 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã phê duyệt quyết định rút một phần vốn điều lệ đã cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo lộ trình 2 đợt với tổng số vốn rút là 300 tỷ đồng. Trong năm 2016, số vốn rút theo đợt 1 là 140 tỷ đồng.

(\*\*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,63% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,70%. 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

*Hoạt động liên tục của các công ty con*

- *ALC I:* theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2016, Công ty đạt mức lợi nhuận sau thuế là 21 tỷ đồng, tuy nhiên Công ty vẫn tiếp tục phát sinh lỗ lũy kế là 733 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu của Công ty tiếp tục âm 460 tỷ đồng. Trong số 874 tỷ đồng nợ phải trả có 365 tỷ đồng nợ lãi phải trả đã quá hạn thanh toán mặc dù Công ty đã thực hiện đàm phán với các đối tác thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ tuy nhiên nợ phải trả quá hạn vẫn chiếm 41,76% tổng công nợ phải trả. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Công ty đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới. Trên cơ sở đó, báo cáo tài chính hợp nhất được lập với giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục và chưa bao gồm các điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc không thể hoạt động liên tục tới tài sản và công nợ.
- *ALC II:* tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản âm vốn chủ sở hữu là 11.581 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 12.011 tỷ đồng và có khoản tiền vay và tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng phải trả đã quá hạn với tổng số tiền lần lượt là 3.032 tỷ đồng và 1.579 tỷ đồng. Ngoài ra, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm và tổng mức chênh lệch thanh khoản ròng của các tài sản và các khoản nợ phải trả đến hạn trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đang bị âm. Các vấn đề nêu trên gây ra sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Ngày 29 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã nhận định về thực trạng tổ chức và hoạt động của Công ty là đã mất khả năng thanh toán và không thể phục hồi để trở lại hoạt động bình thường và yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Ngày 15 tháng 12 năm 2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định số 1016/2016/QĐ-MTTPS để mở thủ tục phá sản đối với Công ty. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để tiến hành thủ tục phá sản. Do đó báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.
- Ban Điều hành Ngân hàng và các công ty con còn lại của Ngân hàng cũng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con này có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành của các công ty con này không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho Ngân hàng và các công ty con. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ:

(i) *Thay đổi chính sách kế toán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco")*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Agriseco đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán này và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 210 và Thông tư 334 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.


##### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.4. Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh* 4.5.

**4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02"). Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn  (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc  (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý  (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc  (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)**

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng** (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. *Đu*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.


Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

**4.7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8. Chứng khoán đầu tư

##### 4.8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua vấn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

##### 4.8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**4.8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.


**4.8.3. Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

*Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m*

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

###### 4.9.1. Vốn góp liên doanh

Khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

###### 4.9.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Thông thường, Ngân hàng được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 11% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Ngân hàng không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Ngân hàng trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

###### 4.9.3. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác). *guc*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.


Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 4.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13. Thuê tài sản

##### 4.13.1 Đi thuê

###### *Thuê tài chính*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

###### *Thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.


##### 4.13.2 Cho thuê

###### *Cho thuê tài chính*

Ngân hàng trình bày các khoản cho thuê tài chính trong các khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản cho thuê tài chính được phản ánh theo giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính và được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*". Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Phân loại nợ và dự phòng các khoản cho thuê tài chính được thực hiện tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày ở *Thuyết minh 4.5*.

###### *Cho thuê hoạt động*

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**


**4.13. Thuê tài sản (tiếp theo)**

**4.13.3 Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính**

Các khoản đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính là khoản tiền Ngân hàng đã thanh toán cho nhà cung ứng để hình thành tài sản cho thuê tài chính theo tiến độ thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản. Hợp đồng này được ký kết sau khi đơn vị đi thuê lựa chọn được nhà cung ứng. Giá trị hợp đồng là giá mua bán thỏa thuận giữa nhà cung ứng và đơn vị thuê tài sản. Khi hoàn thành, tài sản thuê tài chính được bàn giao cho bên thuê và được theo dõi trên khoản mục "*Tài sản Có khác*".

Các khoản đầu tư vào thiết bị cho thuê tài chính được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Thu nhập từ các khoản đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở dự thu theo lãi suất thỏa thuận trên hợp đồng đối với các khoản không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể.

Hiện nay Ngân hàng đang áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN làm cơ sở để phân loại nợ dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ và trích lập dự phòng (trên cơ sở giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay tương ứng số tiền giải ngân theo hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng ngày 30 tháng 11 năm 2016) cho các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính chưa được thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính này. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ quản lý không đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định được ghi nhận là công cụ, dụng cụ. Chi phí mua công cụ, dụng cụ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

**4.15. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.


##### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

##### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.17. Các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

**4.18. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

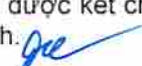
*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

*Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

*Doanh thu và chi phí lãi*

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo đổi ở tài khoản ngoại bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong năm 2016 vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN theo Công văn số 1018/NHNN-TTGSNH.m ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành. Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu cho các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN bằng số lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

*Phí dịch vụ ngân hàng*

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.


*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí** (tiếp theo)

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

*Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

*Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("*Thông tư 194*") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ("*Thông tư 124*") ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "*Các khoản phải trả và công nợ khác*" trên bảng cân đối kế toán .

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí** (tiếp theo)

*Doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.


Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 4.22. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

##### 4.23. Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24. Lợi ích của nhân viên

###### 4.24.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.24.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

###### 4.24.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

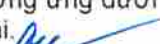
**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	10.259.614	10.637.182
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.497.637	1.212.353
Vàng tiền tệ	2.685	1.433
Vàng phi tiền tệ	87.520	265.894
Kim loại quý, đá quý khác	-	1.121
	<b>11.847.456</b>	<b>12.117.983</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	21.510.898	43.165.771
- <i>Bằng VND</i>	21.469.128	39.048.035
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	41.770	4.117.736
	<b>21.510.898</b>	<b>43.165.771</b>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2016, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài. 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.895.766	5.859.935
- <i>Bằng VND</i>	258.446	587.588
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	3.637.320	5.272.347
Tiền gửi có kỳ hạn	15.272.071	12.824.219
- <i>Bằng VND</i>	15.272.071	12.824.219
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
	<b>19.167.837</b>	<b>18.684.154</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Bằng VND	14.524.000	36.962.000
Bằng ngoại tệ	221.590	-
Cho vay tái chiết khấu giấy tờ có giá	17.438.353	5.826.844
	<b>32.183.943</b>	<b>42.788.844</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	-	-
	<b>51.351.780</b>	<b>61.472.998</b>

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác tương ứng (trừ tiền gửi thanh toán) theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ tiền gửi, cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.456.014	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>47.456.014</b>	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**8.1. Chứng khoán kinh doanh**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán nợ</b>	-	<b>80</b>
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	80
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>377.651</b>	<b>111.597</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	12	45.470
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	377.639	66.127
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(311.958)</b>	<b>(53.744)</b>
Dự phòng chung	(311.958)	(53.744)
Dự phòng cụ thể	-	-
	<b>65.693</b>	<b>57.933</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Đã niêm yết	-	80
Chưa niêm yết	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	349.060	111.306
Chưa niêm yết	28.591	291
	<b>377.651</b>	<b>111.677</b>

**8.2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>		
Số dư đầu năm	57.050	56.156
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh số 29)	167.329	(2.412)
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán	90.886	-
Điều chỉnh khác	(3.307)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>311.958</b>	<b>53.744</b>


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	198.082	3.855	-	3.855
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	683.689	19.088	-	19.088
	<b>881.771</b>	<b>22.943</b>	<b>-</b>	<b>22.943</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	383.657	13.150	-	13.150
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.301	1.452	-	1.452
	<b>438.958</b>	<b>14.602</b>	<b>-</b>	<b>14.602</b>

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Cho vay khách hàng		
- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	735.057.885	616.509.868
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	457.582	583.655
- Các khoản trả thay khách hàng	319.248	409.404
- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.829.637	8.233.982
- Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	46.402	13.723
- Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	1.103.342	606.615
- Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	521	521
	<b>744.814.617</b>	<b>626.357.768</b>
Phải thu từ cho thuê tài chính của ALC I và ALC II	2.927.904	3.041.536
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	1.348.562	1.079.588
	<b>749.091.083</b>	<b>630.478.892</b>

Các khoản Cho vay khách hàng được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh 10.1, 10.2, 10.3 và 10.4 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

**10.1. Phân tích chất lượng nợ các khoản cho vay khách hàng**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	697.645.070	566.776.745
Nợ cần chú ý	31.695.246	43.120.157
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.520.242	3.244.561
Nợ nghi ngờ	3.341.667	2.753.003
Nợ có khả năng mất vốn	10.612.392	10.463.302
	<b>744.814.617</b>	<b>626.357.768</b>

**10.2. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo thời gian gốc**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	456.330.787	397.082.648
Nợ trung hạn	225.440.926	175.073.155
Nợ dài hạn	63.042.904	54.201.965
	<b>744.814.617</b>	<b>626.357.768</b>

**10.3. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>227.300.395</b>	<b>222.141.996</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	10.790.504	13.581.808
Hợp tác xã	1.239.171	853.354
Công ty cổ phần, TNHH	194.913.011	187.420.051
Doanh nghiệp tư nhân	19.533.879	17.649.099
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	823.830	2.637.684
<b>Kinh doanh cá thể</b>	<b>469.515.823</b>	<b>382.089.359</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>47.998.399</b>	<b>22.126.413</b>
	<b>744.814.617</b>	<b>626.357.768</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

**10.4. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo ngành**

	31/12/2016 triệu đồng	%	31/12/2015 triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	231.642.976	31,10	189.432.924	30,24
Khai khoáng	2.630.751	0,35	2.448.147	0,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	65.564.119	8,80	58.248.376	9,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	17.877.924	2,40	19.324.800	3,09
Xây dựng	51.248.366	6,88	46.894.581	7,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.540.299	0,48	3.859.839	0,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	167.691.651	22,51	140.782.091	22,48
Vận tải kho bãi	24.585.197	3,30	21.752.842	3,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.528.991	1,41	9.807.464	1,57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.390.522	0,19	1.298.554	0,21
Thông tin và truyền thông	1.069.095	0,14	981.938	0,16
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	1.907.711	0,26	1.783.277	0,28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	493.877	0,07	467.193	0,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.314.576	0,31	1.856.099	0,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	372.715	0,05	338.849	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	29.500.194	3,96	28.178.945	4,50
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	129.690.803	17,42	96.839.271	15,45
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2.610	0,00	1.486	0,00
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.762.240	0,37	2.061.092	0,33
	<b>744.814.617</b>	<b>100</b>	<b>626.357.768</b>	<b>100</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	8.108.613	4.256.194	12.364.807
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh số 34)	6.551.097	1.063.862	7.614.959
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(4.206.090)	(2.377)	(4.208.467)
Điều chỉnh khác	(1.838)	-	(1.838)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.451.782</b>	<b>5.317.679</b>	<b>15.769.461</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	11.441.197	3.865.837	15.307.034
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh số 34)	6.679.391	462.531	7.141.922
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(10.065.687)	(72.174)	(10.137.861)
Điều chỉnh khác	12.798	-	12.798
Số thu nợ trước thông báo trong năm	40.914	-	40.914
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.108.613</b>	<b>4.256.194</b>	<b>12.364.807</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>171.462</b>	<b>486.843</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5.462	5.462
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	166.000	481.381
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>120.059.441</b>	<b>72.182.986</b>
Chứng khoán Chính phủ	95.540.747	54.045.910
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.118.694	17.175.251
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	961.825
	<b>120.230.903</b>	<b>72.669.829</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b> <i>(Thuyết minh số 12.3)</i>	<b>(199.121)</b>	<b>(434.901)</b>
Dự phòng giảm giá	(115.121)	(431.901)
Dự phòng chung	(84.000)	(3.000)
Dự phòng cụ thể	-	-
	<b>120.031.782</b>	<b>72.234.928</b>

**12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.351.021	3.759.684
Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý và Khai thác tài sản Việt Nam ("VAMC") phát hành	45.747.572	46.089.736
	<b>50.098.593</b>	<b>49.849.420</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> <i>(Thuyết minh số 12.3)</i>	<b>(12.049.442)</b>	<b>(6.197.996)</b>
Dự phòng giảm giá	(390.798)	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(11.658.644)	(6.197.996)
	<b>38.049.151</b>	<b>43.651.424</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

**12.2.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	501	-
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	<u>590.836</u>	<u>-</u>
	<b><u>4.351.021</u></b>	<b><u>3.759.684</u></b>
Dự phòng giảm giá	<u>(390.798)</u>	<u>-</u>

(\*) Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2016, Ngân hàng đã nhận 118.540 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30%	<u>690.000</u>
				<b><u>3.590.000</u></b>

**12.2.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	45.747.572	46.089.736
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	<u>(11.658.644)</u>	<u>(6.197.996)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	2016 triệu đồng	2015 triệu đồng
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>199.121</b>	<b>434.901</b>
Số dư đầu năm	434.901	470.856
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	78.419	(48.170)
Phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh	(90.886)	-
Phân loại lại sang chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(223.313)	12.215
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>199.121</b>	<b>434.901</b>
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>12.049.442</b>	<b>6.197.996</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	167.485	-
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán	223.313	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>390.798</b>	-
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
Số dư đầu năm	6.197.996	1.692.164
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	5.518.070	4.505.832
Mua lại trái phiếu và xử lý rủi ro	(57.422)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.658.644</b>	<b>6.197.996</b>
<b>Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư</b>	<b>12.248.563</b>	<b>6.632.897</b>

12.4. Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Phân loại	Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.200.000	-	84.000	84.000
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	590.836	390.798	-	390.798
	<b>11.790.836</b>	<b>390.798</b>	<b>84.000</b>	<b>474.798</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**13.1. Vốn góp liên doanh**

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM	8.206	-	51,00	8.206	-	51,00
	<b>8.206</b>	<b>-</b>		<b>8.206</b>	<b>-</b>	


Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM (“AVIM”) là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty vẫn chưa triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	54.393	23,00	52.900	54.573	23,00
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam (i)	-	-	-	25.000	41.872	13,09
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank (ii)	6.300	6.300	(ii)	28.766	28.766	19,84
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico (iii)	1.740	1.740	29,00	1.740	1.740	29,00
	<b>60.940</b>	<b>62.433</b>		<b>108.406</b>	<b>126.951</b>	

- (i) Trong năm 2016, Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng, tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng giảm xuống còn 8%, do đó khoản đầu tư được phân loại lại sang "Đầu tư dài hạn khác".
- (ii) Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank ("Agribank Land") là công ty liên kết của Công ty Dịch vụ. Công ty Dịch vụ đang tiến hành thủ tục thoái vốn tại Agribank Land theo chỉ đạo của Ngân hàng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Agribank Land, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 13.4).
- (iii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang là công ty liên kết của Công ty Dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 13.4). 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.3. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2016			31/12/2015		
	Mệnh giá triệu đồng	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Mệnh giá triệu đồng	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	1.800	1.800	8,39	1.800	1.800	8,39
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	25.000	8,00	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	165.000	165.000	2,55	165.000	165.000	2,55
	<b>191.800</b>	<b>191.800</b>		<b>166.800</b>	<b>166.800</b>	

**13.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	6.300	6.798
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico	1.740	1.740
	<b>8.040</b>	<b>8.538</b>

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2016 triệu đồng	2015 triệu đồng
Số đầu năm	8.538	48.835
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 33)	(498)	6.798
Xử lý rủi ro trong năm	-	(47.095)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.040</b>	<b>8.538</b>

*ke*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**14.1. Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	5.811.535	2.083.894	1.075.730	2.348.928	520.271	11.840.358
Mua trong năm	830.363	364.049	191.200	342.056	2.813	1.730.481
Thanh lý, nhượng bán	(36.544)	(39.497)	(26.315)	(30.870)	(1.020)	(134.246)
Điều chỉnh theo KTNN	-	-	-	280	-	280
Tăng/(Giảm) khác	5.255	(19.636)	(995)	302	(947)	(16.021)
Số dư cuối năm	6.610.609	2.388.810	1.239.620	2.660.696	521.117	13.420.852
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.425.552	1.657.321	1.036.755	1.930.228	144.337	7.194.193
Khấu hao trong năm	321.254	335.870	27.447	245.770	33.646	963.987
Thanh lý, nhượng bán	(28.623)	(39.431)	(26.313)	(30.772)	(1.020)	(126.159)
Điều chỉnh theo KTNN	3.902	-	-	28.359	-	32.261
Tăng/(Giảm) khác	(423)	(13.396)	32.422	1.389	(670)	19.322
Số dư cuối năm	2.721.662	1.940.364	1.070.311	2.174.974	176.293	8.083.604
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	3.385.983	426.573	38.975	418.700	375.934	4.646.165
Tại ngày cuối năm	3.888.947	448.446	169.309	485.722	344.824	5.337.248

*ghe*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH** (tiếp theo)

**14.1. Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	5.225.316	2.021.281	1.051.848	2.201.876	498.760	10.999.081
Mua trong năm	622.330	88.537	50.711	170.534	21.911	954.023
Thanh lý, nhượng bán	(11.571)	(30.026)	(23.137)	(32.140)	(235)	(97.109)
Tăng/(Giảm) khác	(24.540)	4.102	(3.692)	8.658	(165)	(15.637)
Số dư cuối năm	5.811.535	2.083.894	1.075.730	2.348.928	520.271	11.840.358
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.128.255	1.427.292	984.496	1.758.456	96.456	6.394.955
Khấu hao trong năm	307.772	257.725	37.913	202.234	48.110	853.754
Thanh lý, nhượng bán	(11.430)	(30.046)	(23.137)	(31.948)	(235)	(96.796)
Tăng/(Giảm) khác	955	2.350	37.483	1.486	6	42.280
Số dư cuối năm	2.425.552	1.657.321	1.036.755	1.930.228	144.337	7.194.193
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	3.097.061	593.989	67.352	443.420	402.304	4.604.126
Tại ngày cuối năm	3.385.983	426.573	38.975	418.700	375.934	4.646.165

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình**

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.048.176	4.445.875



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**14.2. Tài sản cố định thuê tài chính**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2016 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.122	317.474	117	320.713
Thuê tài chính trong năm	-	33.018	-	33.018
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.413)	(38.983)	(117)	(40.513)
Số dư cuối năm	1.709	311.509	-	313.218
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.702	83.275	117	86.094
Khấu hao trong năm	411	54.407	-	54.818
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.413)	(32.610)	(117)	(34.140)
Số dư cuối năm	1.700	105.072	-	106.772
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	420	234.199	-	234.619
Tại ngày cuối năm	9	206.437	-	206.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**14.2. Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2015 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.437	225.794	1.335	229.566
Thuê tài chính trong năm	-	137.675	-	137.675
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(127)	(45.995)	(1.218)	(47.340)
Giảm khác	812			812
Số dư cuối năm	3.122	317.474	117	320.713
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.795	82.306	1.335	85.436
Khấu hao trong năm	445	41.613	-	42.058
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(127)	(40.644)	(1.218)	(41.989)
Giảm khác	589	-	-	589
Số dư cuối năm	2.702	83.275	117	86.094
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	642	143.488	-	144.130
Tại ngày cuối năm	420	234.199	-	234.619

**Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.015	7.807



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**14.3. Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.309.559	834.641	64.962	3.209.162
Mua trong năm	71.115	240.414	-	311.529
Thanh lý, nhượng bán	(19.582)	-	-	(19.582)
Tăng/(Giảm) khác	-	(1.277)	-	(1.277)
Số dư cuối năm	2.361.092	1.073.778	64.962	3.499.832
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	129.710	500.205	3.167	633.082
Khấu hao trong năm	19.612	155.117	609	175.338
Thanh lý, nhượng bán	(3.778)	-	-	(3.778)
Điều chỉnh theo KTNN	(336)	-	-	(336)
Tăng/(Giảm) khác	-	(1.277)	-	(1.277)
Số dư cuối năm	145.208	654.045	3.776	803.029
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.179.849	334.436	61.795	2.576.080
Tại ngày cuối năm	2.215.884	419.733	61.186	2.696.803

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.241.865	817.870	64.962	3.124.697
Mua trong năm	66.399	14.787	-	81.186
Tăng khác	1.295	1.984	-	3.279
Số dư cuối năm	2.309.559	834.641	64.962	3.209.162
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	109.969	415.393	2.559	527.921
Khấu hao trong năm	19.741	84.812	608	105.161
Số dư cuối năm	129.710	500.205	3.167	633.082
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.131.896	402.477	62.403	2.596.776
Tại ngày cuối năm	2.179.849	334.436	61.795	2.576.080

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình**

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	225.940	161.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	12.509	313	12.822
Số dư cuối năm	12.509	313	12.822
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.936	282	2.218
Khấu hao trong năm	300	-	300
Số dư cuối năm	2.236	282	2.518
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10.573	31	10.604
Tại ngày cuối năm	10.273	31	10.304

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	12.509	313	12.822
Số dư cuối năm	12.509	313	12.822
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.637	282	1.919
Khấu hao trong năm	299	-	299
Số dư cuối năm	1.936	282	2.218
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10.872	31	10.903
Tại ngày cuối năm	10.573	31	10.604

*Que*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

**16.1. Các khoản phải thu**

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>320.561</b>	<b>376.560</b>
Các khoản tham ô, xâm tiêu của cán bộ, nhân viên	280.888	270.507
Các khoản phải thu khác	39.673	106.053
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	<b>5.132.429</b>	<b>5.700.105</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	1.362.166	1.654.792
Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện (ii)	1.698.450	1.418.328
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (iii)	223.394	744.916
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (iv)	234.736	234.641
Phải thu của Chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 22.2)	569.338	511.144
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	235.199	235.207
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	4.719	9.194
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	4.081	37.266
Phải thu Ngân sách Nhà nước và thuế GTGT được khấu trừ	178.582	167.462
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản	27.716	35.395
Bồi thường liên quan đến các khoản bảo lãnh	208.906	202.185
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	79.259	63.633
Các khoản phải thu bên ngoài khác	305.883	385.942
	<b>5.452.990</b>	<b>6.076.665</b>

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các công trình trên 40 tỷ đồng	919.696	1.072.233
- Trụ sở làm việc chi nhánh Nam Sài Gòn	141.813	149.680
- Chi nhánh Trung Yên	142.202	115.300
- Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy	64.171	101.694
- Trụ sở chi nhánh Thăng Long	96.638	96.638
- Chi nhánh Hà Tây	93.017	81.432
- Chi nhánh Mỹ Đình	80.000	80.000
- Chi nhánh Hậu Giang	72.252	64.538
- Chi nhánh 9	69.921	62.472
- Trụ sở làm việc tại TP.HCM	52.486	47.639
- Nhà nghỉ tại tỉnh Ninh Thuận	47.371	46.472
- Trụ sở tỉnh Đồng Tháp	59.825	43.482
- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	-	49.186
- Chi nhánh Chí Linh	-	47.700
- Trụ sở tỉnh Hà Tĩnh	-	44.000
- Chi nhánh Móng Cái	-	42.000
Các công trình khác	442.470	582.559
	<b>1.362.166</b>	<b>1.654.792</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC** (tiếp theo)


**16.1. Các khoản phải thu** (tiếp theo)

(ii) Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện	1.599.754	1.318.931
Các khoản phải thu khách hàng về hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	98.696	99.397
	<b><u>1.698.450</u></b>	<b><u>1.418.328</u></b>

(iii) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.338	137.338
Mua sắm tài sản cố định	86.056	607.578
	<b><u>223.394</u></b>	<b><u>744.916</u></b>

(iv) Trong số này bao gồm 233.917 triệu đồng là khoản tiền Ngân hàng tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ năm 2014 theo Thông tư số 187/2013/TT-BTC. Từ thời điểm tạm nộp khoản lợi nhuận nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng vẫn còn lỗ lũy kế nên Ngân hàng chưa quyết toán và trừ vào lợi nhuận chưa phân phối. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**16.2. Các khoản lãi, phí phải thu**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ cho vay	7.473.688	6.993.435
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	4.356.946	2.734.604
Lãi phải thu từ tiền gửi	19.336	1.458
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	613	1.085
Phí phải thu	42.564	34.533
	<b>11.893.147</b>	<b>9.765.115</b>

**16.3. Tài sản Có khác**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính (*)	1.434.221	1.434.364
Chi phí chờ phân bổ	676.382	602.479
Vật liệu, công cụ dụng cụ	130.696	125.359
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	18.846	17.509
Tài sản Có khác	160.052	82.027
	<b>2.420.197</b>	<b>2.261.738</b>

(\*) Đây là số tiền ALC I và ALC II đã giải ngân cho các nhà cung ứng theo thỏa thuận giữa các nhà cung ứng và đơn vị thuê tài sản để hình thành tài sản thuê tài chính. Tại ngày lập báo cáo, các dự án đầu tư này hoặc đã bị kéo dài hoặc không thể hoàn thành đúng tiến độ, làm cho các khoản đầu tư này bị quá hạn và đã phải gia hạn nhiều lần. ALC I và ALC II áp dụng Thông tư 02 để làm cơ sở cho việc phân loại nợ cho các khoản đầu tư này dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ và trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	1.997.773	2.050.191
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	68.777	(52.418)
Điều chỉnh theo KTNN	11.770	-
Điều chỉnh khác	4.492	-
Xử lý rủi ro trong năm	(1.794)	-
	<b>2.081.018</b>	<b>1.997.773</b>

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tài sản có khác như sau:

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	1.250.111	1.250.151
Dự phòng cho các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	235.200	235.200
Dự phòng cho các khoản phải thu từ tham ô, xâm tiêu	257.556	204.225
Dự phòng với các khoản bồi thường liên quan đến bảo lãnh	204.837	202.185
Dự phòng với các khoản hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	69.218	49.915
Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác	64.096	56.097
	<b>2.081.018</b>	<b>1.997.773</b>

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	23.622.093	14.885.945
- <i>Bằng VND</i>	23.607.149	14.875.179
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	14.944	10.766
Vay NHNN	3.563.595	2.241.035
- <i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i>	3.550.603	2.228.043
- <i>Vay khác</i>	12.992	12.992
	<b>27.185.688</b>	<b>17.126.980</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.103.335	2.077.367
- Bằng VND	1.619.232	1.102.476
- Bằng ngoại tệ	484.103	974.891
Tiền gửi có kỳ hạn	1.449.848	383.889
- Bằng VND	563.488	383.889
- Bằng ngoại tệ	886.360	-
	<b>3.553.183</b>	<b>2.461.256</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	90.757	266.825
- Bằng ngoại tệ	129.126	1.094.500
	<b>219.883</b>	<b>1.361.325</b>
	<b>3.773.066</b>	<b>3.822.581</b>

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>117.337.894</b>	<b>117.801.704</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.184.662	113.773.130
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.153.232	4.028.574
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>746.487.635</b>	<b>642.517.679</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	733.662.639	623.693.971
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.824.996	18.823.708
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>137.448</b>	<b>1.673.558</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>2.121.093</b>	<b>1.368.478</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.746.131	940.192
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	374.962	428.286
	<b>866.084.070</b>	<b>763.361.419</b>

**19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	172.798.944	175.765.474
Tiền gửi của cá nhân	674.107.397	586.216.539
Tiền gửi của các đối tượng khác	19.177.729	1.379.406
	<b>866.084.070</b>	<b>763.361.419</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	15.968.341	11.316.591
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	2.092.655	2.335.859
	<b>18.060.996</b>	<b>13.652.450</b>

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>805</b>	<b>2.449</b>
Dưới 12 tháng	422	1.726
- Bằng VND	295	1.581
- Bằng ngoại tệ	127	145
Từ 12 tháng tới 5 năm	383	723
- Bằng VND	383	603
- Bằng ngoại tệ	-	120
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>97.776</b>	<b>4.285</b>
Dưới 12 tháng	97.640	4.133
- Bằng VND	96.937	3.011
- Bằng ngoại tệ	703	1.122
Từ 12 tháng tới 5 năm	136	152
- Bằng VND	136	152
<b>Trái phiếu</b>	<b>16.333.072</b>	<b>12.286.301</b>
Dưới 12 tháng	-	220
- Bằng VND	-	220
- Bằng ngoại tệ	-	-
Trên 5 năm	16.333.072	12.286.081
- Bằng VND	16.333.072	12.286.081
	<b>16.431.653</b>	<b>12.293.035</b>

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

**22.1. Các khoản lãi, phí phải trả**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	14.189.399	11.073.627
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	117.750	168.211
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	351.612	38.966
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	847.108	773.737
Phí phải trả	27.046	29.241
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	691	2.177
	<b>15.533.606</b>	<b>12.085.959</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)**

**22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác**

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Các khoản phải trả nhân viên	2.962.236	2.405.728
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.179.179	2.110.063
Phải trả nội bộ khác	1.167	1.204
	<b>5.142.582</b>	<b>4.516.995</b>
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	17.016	19.366
Doanh thu chờ phân bổ	149.531	122.968
Chuyển tiền phải trả	755.861	644.803
Tiền thu từ nợ gốc đã xử lý rủi ro bằng nguồn vốn do NHNN cấp và phải trả NHNN	-	12.599
Các khoản phải trả tại chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 16.1)	569.338	511.144
Tiền thu từ bán cổ phần của ALC I và ALC II	168.248	145.966
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	470.401	451.739
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	179	163.506
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm	771.080	574.806
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	60.349	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	19.104	15.550
Tiền bồi thường và phải trả theo quyết định của Tòa án của ALC II	1.989.637	1.780.360
Các khoản phải trả khác	954.926	936.504
	<b>5.925.670</b>	<b>5.439.660</b>
	<b>11.068.252</b>	<b>9.956.655</b>

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Đầu năm</i>		<i>Cuối năm</i>	
	<i>Số nộp thừa/phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số nộp thừa/phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>
<b>Thuế GTGT</b>				
Thuế GTGT của HHDV mua vào (*)	(131.312)		(141.848)	
Thuế GTGT của HHDV bán ra		34.797		35.651
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>				
Thuế TNDN nộp thừa	(36.072)		(36.072)	
Thuế TNDN phải trả		383.636		387.271
<b>Các loại thuế khác</b>				
Thuế khác nộp thừa	(78)		(662)	
Các loại thuế khác phải nộp		33.306		47.479
	<b>(167.462)</b>	<b>451.739</b>	<b>(178.582)</b>	<b>470.401</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

(\*) Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ mua vào tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 128 tỷ đồng thuế giá trị gia tăng phải thu tại công ty con của Ngân hàng, ALC II. Ngày 23 tháng 7 năm 2015, ALC II đã gửi Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước và hồ sơ đính kèm lên Chi cục thuế thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại khoản thuế GTGT được khấu trừ này. Ngày 2 tháng 11 năm 2015, Đoàn kiểm tra của Chi cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã có biên bản làm việc yêu cầu ALC II giải trình và bổ sung thông tin tài liệu. Ngày 18 tháng 11 năm 2015, ALC II đã có công văn số 1618/2015/ALCII-TCKT gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh để giải trình cho các vấn đề được nêu trong biên bản làm việc ngày 2 tháng 11 năm 2015. Hiện tại, ALC II vẫn đang trong quá trình làm việc với Chi cục thuế để giải quyết việc hoàn thuế GTGT này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>3.881.157</b>	<b>3.183.278</b>
<i>Cộng</i>		
Thu nhập do ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	(547.243)	(61.144)
Lỗ của các công ty con	859.435	876.345
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(64.308)	(40.041)
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt giữa Chuẩn mực Kế toán Campuchia và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	(1.167)	19.982
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.016	5.525
Chênh lệch tạm thời chịu thuế do dự phòng (hoàn nhập)/phát sinh trong năm	167.408	(970)
Trích dự phòng trợ cấp mất việc	-	(365)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(38.263)	(162.005)
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>4.258.035</b>	<b>3.820.605</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>851.607</b>	<b>840.533</b>
Điều chỉnh theo KTNN	-	997
Điều chỉnh khác	2.323	140
<b>Thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>853.930</b>	<b>841.670</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>383.636</b>	<b>610.640</b>
<b>Thuế TNDN đã trả trong năm</b>	<b>(830.926)</b>	<b>(1.104.746)</b>
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm</b>	<b>351.199</b>	<b>347.564</b>
<i>Trong đó:</i>		
Số phải nộp	387.271	383.636
Số nộp thừa	(36.072)	(36.072)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm 2016 như sau:

	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm</i>		
	<i>Số dư đầu năm triệu đồng</i>	<i>doanh trong năm triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối năm triệu đồng</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>			
Phát sinh do dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán không được khấu trừ	-	-	-
Phát sinh do chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi	860	(860)	-
Phát sinh do chênh lệch dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49.670	(49.670)	-
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	68.647	10.953	79.600
<b>Tổng</b>	<b>119.177</b>		<b>79.600</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>			
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(181)	(233)	(414)
	<b>(181)</b>		<b>(414)</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>118.996</b>		<b>79.186</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh</b>		<b>(39.810)</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm 2015 như sau:

	Biến động trong năm				
	Số dư đầu năm	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Điều chỉnh năm trước theo KTNN	Lợi nhuận để lại	Số dư cuối năm
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>					
Phát sinh do dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán không được khấu trừ	6.579	(6.579)	-	-	-
Phát sinh do chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi	1.390	(530)	-	-	860
Phát sinh do chênh lệch dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	57.499	(10.517)	2.688	-	49.670
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	25.011	43.636	-	-	68.647
<b>Tổng</b>	<b>90.479</b>				<b>119.177</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>					
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(4.596)	3.996	-	419	(181)
	<b>(4.596)</b>				<b>(181)</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>85.883</b>				<b>118.996</b>
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh</b>		<b>30.006</b>			
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào vốn chủ sở hữu</b>				<b>419</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2016 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Lỗ lũy kế triệu đồng	Lợi ích của cổ đồng thiểu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.003.641</b>	<b>12.151</b>	<b>(15.827)</b>	<b>364.509</b>	<b>15.329.092</b>	<b>37.548</b>	<b>(3.058.661)</b>	<b>835.614</b>	<b>42.508.067</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.039.803	(50.063)	2.989.740
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.540	-	-	-	-	-	-	-	118.540
Tăng vốn trong năm	4.262	-	-	-	-	-	-	-	4.262
Trích quỹ dự trữ	-	-	-	-	1.642.844	-	(1.642.844)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.214.276)	-	(1.214.276)
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (i)	-	-	-	2.496	(1.599)	-	28.640	-	29.537
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng (i)	-	-	-	7.312	(1.189)	-	6.365	-	12.488
Điều chỉnh theo TT202/2014/TT-BTC	-	(12.151)	15.827	102.133	(249.416)	201.638	(68.679)	-	(10.648)
Điều chỉnh theo KTTN (ii)	-	-	-	-	-	-	(47.573)	-	(47.573)
Trích quỹ của các công ty con	-	-	-	-	44.379	-	(44.379)	-	-
Chia lương thưởng cho Ban điều hành công ty con	-	-	-	-	-	-	(12.366)	(9.862)	(22.228)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(19.615)	(19.615)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.329)	-	(21.377)	(98)	(22.804)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.126.443</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>476.450</b>	<b>16.762.782</b>	<b>239.186</b>	<b>(3.035.347)</b>	<b>755.976</b>	<b>44.325.490</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2015 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Lỗ lũy kế triệu đồng	Lợi ích của cổ đồng thiểu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>28.840.252</b>	<b>23.360</b>	<b>(15.827)</b>	<b>356.714</b>	<b>13.826.921</b>	<b>113.028</b>	<b>37.548</b>	<b>(2.931.167)</b>	<b>930.330</b>	<b>41.181.159</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.387.203	(14.452)	2.372.751
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.400	-	-	-	-	-	-	-	-	118.400
Tăng vốn trong năm	44.989	-	-	-	-	-	-	-	-	44.989
Trích quỹ dự trữ	-	-	-	-	1.467.576	-	-	(1.467.576)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(1.082.637)	(5.675)	(1.088.312)
Điều chỉnh tăng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	16.615	-	-	-	-	16.615
Điều chỉnh cổ tức nhận được theo TT200	-	-	-	-	-	-	-	12.741	-	12.741
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(16.604)	(5.473)	(22.077)
Điều chỉnh do thoái vốn tại công ty liên doanh	-	-	-	-	-	(113.028)	-	-	-	(113.028)
Xác định lại giá trị lợi ích cổ đồng thiểu số	-	-	-	-	9.505	-	-	39.741	(49.246)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.615)	(19.615)
Điều chỉnh thuế TNDN hoàn lại do thay đổi thuế suất	-	-	-	-	-	-	-	419	-	419
Điều chỉnh khác	-	(11.209)	-	7.795	8.475	-	-	(781)	(255)	4.025
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.003.641</b>	<b>12.151</b>	<b>(15.827)</b>	<b>364.509</b>	<b>15.329.092</b>	<b>-</b>	<b>37.548</b>	<b>(3.058.661)</b>	<b>835.614</b>	<b>42.508.067</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Trong năm, Ngân hàng đã sáp nhập 2 công ty con sở hữu 100% vốn của Ngân hàng là Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng, và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của 2 công ty trên kể từ ngày sáp nhập (Thuyết minh 45).
- (ii) Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước bao gồm các khoản điều chỉnh trọng yếu sau:
- Điều chỉnh giảm quỹ lương năm 2015: 61.070 triệu đồng
  - Điều chỉnh giảm lãi dự thu năm 2015: 83.071 triệu đồng
  - Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định: 28.353 triệu đồng

Ngân hàng thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận lũy kế và các tài khoản liên quan, không trình bày lại số liệu so sánh của năm 2015.

**24.2. Quỹ của Tổ chức tín dụng**

**24.2.1. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng mẹ**

Ngân hàng mẹ trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại cộng khoản thu điều tiết từ lợi nhuận của các công ty con	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

**24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con**

*Các quỹ dự trữ của Agriseco*

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

*Các quỹ dự trữ của ABIC*

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con (tiếp theo)**

*Các quỹ dự trữ của ALC I và ALC II*

Công ty trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Không quy định	Không quy định

Công ty không trích lập các quỹ cho năm 2016 do Công ty vẫn tiếp tục lỗ lũy kế trong năm.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2016 như sau:

	<i>Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng</i>	<i>Tổng quỹ của TCTD triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.530.494</b>	<b>2.386.805</b>	<b>1.336.736</b>	<b>75.057</b>	<b>15.329.092</b>
Trích quỹ trong năm	1.214.276	285.712	142.856	-	1.642.844
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	(1.599)	(1.599)
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	-	-	-	(1.189)	(1.189)
Điều chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC	(97.968)	(137.549)	(91.026)	77.127	(249.416)
Trích quỹ của các công ty con	41.286	-	3.093	-	44.379
Biến động khác	-	(1.382)	-	53	(1.329)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.688.088</b>	<b>2.533.586</b>	<b>1.391.659</b>	<b>149.449</b>	<b>16.762.782</b>

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng</i>	<i>Tổng quỹ của TCTD triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.424.205</b>	<b>2.170.116</b>	<b>1.185.169</b>	<b>47.431</b>	<b>13.826.921</b>
Trích quỹ trong năm	1.086.270	252.432	128.874	-	1.467.576
Điều chỉnh tăng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	16.615	16.615
Xác định lại giá trị lợi ích cổ đồng thiếu số	(1.044)	(11.946)	22.693	(198)	9.505
Điều chuyển quỹ trong năm	21.063	(21.063)	-	-	-
Xử lý rủi ro tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	(2.734)	-	-	(2.734)
Biến động khác	-	-	-	11.209	11.209
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.530.494</b>	<b>2.386.805</b>	<b>1.336.736</b>	<b>75.057</b>	<b>15.329.092</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015i</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.041.595	956.880
Thu nhập lãi cho vay	60.289.637	50.539.269
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.474.178	5.718.706
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	58.295	79.987
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	300.911	269.863
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.097	5.842
	<b>68.167.713</b>	<b>57.570.547</b>

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	37.872.585	31.440.158
Trả lãi tiền vay	895.250	939.332
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.002.605	494.386
Trả lãi tiền thuế tài chính TSCĐ	22.264	15.253
Chi phí huy động khác	37.077	28.725
	<b>39.829.781</b>	<b>32.917.854</b>

**27. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.828.036	2.420.580
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	162.528	150.450
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.393	118.414
Thu từ dịch vụ tư vấn	50.484	27.292
Thu từ hoạt động bảo hiểm	859.606	659.002
Thu khác	301.889	257.938
	<b>4.204.936</b>	<b>3.633.676</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi phí hoạt động thanh toán	(653.458)	(489.574)
Chi phí bưu điện, viễn thông	(116.627)	(111.325)
Chi phí hoạt động ngân quỹ	(234.132)	(304.517)
Chi phí hoa hồng môi giới	(168.361)	(148.413)
Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(85)	(16.973)
Chi phí dịch vụ tư vấn	(9.398)	(12.348)
Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(348.871)	(304.508)
Chi phí khác	(93.369)	(123.842)
	<b>(1.624.301)</b>	<b>(1.511.500)</b>
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.580.635</b>	<b>2.122.176</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	823.235	618.787
Thu từ kinh doanh vàng	1.257.284	2.316.594
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	2.433	11.519
	<b>2.082.952</b>	<b>2.946.900</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(373.910)	(266.285)
Chi về kinh doanh vàng	(1.179.414)	(2.254.747)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(12.425)	-
	<b>(1.565.749)</b>	<b>(2.521.032)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>517.203</b>	<b>425.868</b>

**29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	15.796	6.285
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.030)	(6.651)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 8.2</i> )	(167.329)	2.412
	<b>(152.563)</b>	<b>2.046</b>

**30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	4.508
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán ( <i>Thuyết minh số 12.3</i> )	(78.419)	48.170
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành ( <i>Thuyết minh số 12.3</i> )	(167.485)	-
	<b>(245.904)</b>	<b>52.678</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		
Thu từ nợ gốc đã xử lý	3.795.962	3.041.195
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	842.299	590.948
Thu từ thanh lý tài sản cố định	10.319	11.197
Thu khác	205.955	150.466
	<b>4.854.535</b>	<b>3.793.806</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(447.712)	(349.678)
Chi phí khác	(66.775)	(137.914)
	<b>(514.487)</b>	<b>(487.592)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>4.340.048</b>	<b>3.306.214</b>

**32. LÃI THUẦN TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	64.308	14.257
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	(17.052)	22.978
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn	-	238.222
	<b>47.256</b>	<b>275.457</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	143.517	122.767
Chi phí cho nhân viên	10.494.123	9.196.214
<i>Trong đó</i>		
- Chi lương và phụ cấp	8.964.611	8.073.913
- Các khoản chi đóng góp theo lương	559.881	409.257
- Chi trợ cấp, ăn ca, y tế	558.718	497.226
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	404.998	210.421
- Chi công tác xã hội	5.915	5.397
Chi về tài sản	2.748.262	2.444.176
<i>Trong đó</i>		
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	1.194.430	1.001.272
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.294.357	2.917.966
<i>Trong đó</i>		
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	422.287	329.395
- Chi về các hoạt động đoàn thể	117.294	103.960
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	1.285.993	1.115.594
- Công tác phí	266.459	256.877
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	427.564	372.398
- Chi đào tạo, huấn luyện	47.467	45.710
- Chi phí quản lý khác	727.293	694.032
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13.4)	969.744 (498)	822.698 6.798
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	126.971	(92.210)
Chi phí hoạt động khác	633.945	587.691
	<b>18.410.421</b>	<b>16.006.100</b>

**34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	<i>Thuyết minh</i>	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	11	7.614.959	7.141.922
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	5.518.070	4.505.832
		<b>13.133.029</b>	<b>11.647.754</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.847.456	12.117.983
Tiền gửi tại NHNN	21.510.898	43.165.771
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	3.895.766	5.859.935
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	47.456.014	42.885.844
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3.000.000	-
	<b>87.710.134</b>	<b>104.029.533</b>

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<i>Thực tế phát</i> <i>sinh năm</i> <i>2016</i>	<i>Thực tế phát</i> <i>sinh năm</i> <i>2015</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	37.721	37.881
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	8.859.522	7.928.390
2. Các khoản phụ cấp	1.960	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.861.482	7.928.390
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19,6	17,4
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19,6	17,4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCC") THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**37.1. Tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Tài sản thế chấp của khách hàng</b>	<b>1.310.623.460</b>	<b>1.181.682.044</b>
Bất động sản	1.126.929.115	1.023.423.836
Động sản	118.121.277	100.284.513
Chứng từ có giá	34.110.112	23.293.514
Tài sản khác	31.462.956	34.680.181
<b>Tài sản thế chấp của các TCTD khác</b>	<b>31.222.487</b>	<b>6.597.661</b>
Bất động sản	-	-
Động sản	447.661	447.661
Chứng từ có giá	30.774.826	6.150.000
Tài sản khác	-	-
	<b><u>1.341.845.947</u></b>	<b><u>1.188.279.705</u></b>

**37.2. Tài sản, GTCC đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư	<u>15.130.149</u>	<u>12.107.389</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

### 38.1. Các cam kết bảo lãnh

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

### 38.2. Các cam kết vốn

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, hai công ty con của Ngân hàng là Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã phát sinh khoản lỗ lũy kế lần lượt là 733 tỷ đồng và 12.011 tỷ đồng. Ngoài ra, cả hai công ty này đều phát sinh các khoản công nợ quá hạn thanh toán. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty trong tương lai.

Công ty Cho thuê Tài chính I đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới.

Ngày 29 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty và yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Ngày 15 tháng 12 năm 2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định số 1016/2016/QĐ-MTTPS để mở thủ tục phá sản đối với Công ty. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để tiến hành thủ tục phá sản. Ban Điều hành Công ty dự kiến chấm dứt hoạt động trong một tương lai xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA ( tiếp theo)**

**38.3. Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác**

Hiện nay, một số vụ việc trong đó cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu. Các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) sẽ được Ngân hàng ghi nhận khi có phán quyết của các cơ quan có thẩm quyền.

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền (triệu đồng)</i>
Thủ lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	15.845



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ**

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	780.747.813	869.590.556	5.081.182	881.771	170.707.147
Nước ngoài	527.213	46.697	-	-	-
	<b>781.275.026</b>	<b>869.637.253</b>	<b>5.081.182</b>	<b>881.771</b>	<b>170.707.147</b>

**41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2016, hàng loạt các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới, đảm bảo tuân thủ Thông tư 02/2013/TT-NHNN và nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Trái phiếu</i>				<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>đặc biệt do VAMC phát hành triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã bị giảm giá triệu đồng</i>	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	51.351.780	-	-	-	51.351.780
- Tiền gửi tại TCTD khác	19.167.837	-	-	-	19.167.837
- Cho vay các TCTD khác	32.183.943	-	-	-	32.183.943
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	698.432.700	-	9.684.741	40.973.642	749.091.083
Chứng khoán đầu tư	123.819.626	45.747.572	-	590.836	170.158.034
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	120.059.441	-	-	-	120.059.441
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.760.185	45.747.572	-	590.836	50.098.593
Tài sản Có khác	14.719.901	-	26.930	2.599.306	17.346.137
<b>Tổng cộng</b>	<b>888.324.007</b>	<b>45.747.572</b>	<b>9.711.671</b>	<b>44.163.784</b>	<b>987.947.034</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

**42.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

**42.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá**

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	6.029.171	163.121	524.063	2.968.386	<b>9.684.741</b>
Tài sản có khác	3.934	8.000	1	14.995	<b>26.930</b>
	<b>6.033.105</b>	<b>171.121</b>	<b>524.064</b>	<b>2.983.381</b>	<b>9.711.671</b>

**42.3. Các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	
Cho vay khách hàng	25.697.843	1.360.574	2.849.493	11.065.732	40.973.642
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	590.836	590.836
Tài sản có khác	-	-	7.031	2.592.275	2.599.306
	<b>25.697.843</b>	<b>1.360.574</b>	<b>2.856.524</b>	<b>14.248.843</b>	<b>44.163.784</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG


Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

##### 43.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
  - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

**43.1. Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2016 như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	(9.679)	(7.743)
VND	10	354	283
USD	(10)	9.679	7.743
VND	(10)	(354)	(283)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

**43.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ..) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

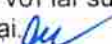
*Quản lý rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	383.558	306.846
EUR	10	19.022	15.218
USD	(10)	(383.558)	(306.846)
EUR	(10)	(19.022)	(15.218)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					Tổng
	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	GLD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	10.259.592	1.223.649	251.155	87.520	25.540	11.847.456
Tiền gửi tại NHNN	21.510.898	-	-	-	-	21.510.898
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	47.492.870	2.464.353	1.194.486	-	200.071	51.351.780
Chứng khoán kinh doanh (*)	377.651	-	-	-	-	377.651
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	22.943	-	-	-	-	22.943
Cho vay khách hàng (*)	728.365.789	20.297.251	420.703	7.340	-	749.091.083
Chứng khoán đầu tư (*)	170.329.496	-	-	-	-	170.329.496
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	254.233	-	-	-	-	254.233
Tài sản cố định	8.240.497	-	-	-	-	8.240.497
Bất động sản đầu tư	10.304	-	-	-	-	10.304
Tài sản Có khác (*)	19.232.420	43.344	643	569.338	189	19.845.934
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.006.096.693</b>	<b>24.028.597</b>	<b>1.866.987</b>	<b>664.198</b>	<b>225.800</b>	<b>1.032.882.275</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>						
Tiền gửi của và vay từ NHNN	27.185.688	-	-	-	-	27.185.688
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	2.402.603	1.295.086	12.398	-	62.979	3.773.066
Tiền gửi của khách hàng	848.598.857	16.303.595	1.119.044	-	62.574	866.084.070
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	15.968.340	1.619.751	472.905	-	-	18.060.996
Phát hành giấy tờ có giá	16.430.823	830	-	-	-	16.431.653
Các khoản nợ khác	24.982.014	973.758	72.420	569.338	4.742	26.602.272
Vốn và các quỹ	44.325.490	-	-	-	-	44.325.490
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>979.893.815</b>	<b>20.193.020</b>	<b>1.676.767</b>	<b>569.338</b>	<b>130.295</b>	<b>1.002.463.235</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>26.202.878</b>	<b>3.835.577</b>	<b>190.220</b>	<b>94.860</b>	<b>95.505</b>	<b>30.419.040</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

**43.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**43.3. Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	11.847.456	-	-	-	-	11.847.456
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.510.898	-	-	-	-	21.510.898
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	35.406.988	1.746.402	14.026.899	171.491	-	51.351.780
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	377.651	-	-	-	-	377.651
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.943	-	-	-	-	22.943
Cho vay khách hàng (*)	18.931.370	31.727.015	36.468.807	89.005.392	310.706.184	208.172.516	54.079.799	749.091.083
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	-	3.000.000	-	-	45.221.094	72.009.809	120.230.903
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	590.836	-	-	-	-	45.747.572	3.760.185	50.098.593
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	254.233	254.233
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.240.497	8.240.497
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	10.304	10.304
Tài sản có khác (*)	2.622.302	3.934	5.326.551	11.893.147	-	-	-	19.845.934
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.144.508</b>	<b>31.730.949</b>	<b>113.961.294</b>	<b>102.644.941</b>	<b>324.733.083</b>	<b>299.312.673</b>	<b>138.354.827</b>	<b>1.032.882.275</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	23.635.085	-	-	411.707	3.138.896	27.185.688
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	48.200	-	3.331.534	221.590	-	171.742	-	3.773.066
Tiền gửi của khách hàng	-	-	338.988.309	221.859.282	294.384.936	10.837.437	14.106	866.084.070
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10.058.695	-	1.885	-	8.000.416	18.060.996
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	39.222	49.265	10.314	769.412	15.563.440	16.431.653
Các khoản nợ khác	569.338	-	10.499.328	15.533.606	-	-	-	26.602.272
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>617.538</b>	<b>-</b>	<b>386.552.173</b>	<b>237.663.743</b>	<b>294.397.135</b>	<b>12.190.298</b>	<b>26.716.858</b>	<b>958.137.745</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>21.526.970</b>	<b>31.730.949</b>	<b>(272.590.879)</b>	<b>(135.018.802)</b>	<b>30.335.948</b>	<b>287.122.375</b>	<b>111.637.969</b>	<b>74.744.530</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:


▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.


**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


**44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**44.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.847.456	-	-	-	-	11.847.456	11.847.456
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.510.898	-	-	21.510.898	21.510.898
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	51.351.780	-	-	51.351.780	(*)
Chứng khoán kinh doanh	377.651	-	-	-	-	377.651	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	22.943	-	-	-	-	22.943	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	749.091.083	-	-	749.091.083	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	50.098.593	-	120.230.903	-	170.329.496	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	19.766.334	-	-	19.766.334	(*)
	<b>12.248.050</b>	<b>50.098.593</b>	<b>841.720.095</b>	<b>120.230.903</b>	<b>-</b>	<b>1.024.297.641</b>	

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đầy đủ thông tin. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	27.185.688	27.185.688	27.185.688
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.773.066	3.773.066	3.773.066
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	866.084.070	866.084.070	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	18.060.996	18.060.996	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	16.431.653	16.431.653	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	26.131.457	26.131.457	(*)
					<b>957.666.930</b>	<b>957.666.930</b>	

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đầy đủ thông tin. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Trong năm, Ngân hàng đã sáp nhập nguyên trạng theo giá trị sổ sách 2 công ty con sở hữu 100% vốn của Ngân hàng là Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng theo Quyết định 343A/QĐ-HĐTV-PC và Quyết định 343B/QĐ-HĐTV-PC ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Hướng dẫn bàn giao và chuyển đổi số liệu kế toán thực hiện sáp nhập Công ty con vào Agribank số 4748/NHNo-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo đó, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của 2 công ty trên được chuyển giao toàn bộ sang Ngân hàng, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của hai công ty trên.

**46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
EUR	23.243	23.930
GBP	27.167	32.423
HKD	2.857	2.824
USD	22.159	21.890
CHF	21.678	22.147
JPY	190,16	181,67
AUD	15.988	15.942
SGD	15.304	15.481
THB	617	607
CAD	16.412	15.777
DKK	3.128	3.207
NOK	2.565	2.493
SEK	2.430	2.603
NZD	15.425	14.966
LAK	2,71	2,69
KHR	5,58	5,44
CNY	3.268	3.467
Vàng	3.620.000	3.250.000

Người lập



Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt



Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017